

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10 /2024/TT-BYT

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2024

THÔNG TƯ

Ban hành danh mục bệnh truyền nhiễm, đối tượng và phạm vi phải sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế bắt buộc

Căn cứ Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Y tế dự phòng;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành danh mục bệnh truyền nhiễm, đối tượng và phạm vi phải sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế bắt buộc.

Điều 1. Danh mục bệnh truyền nhiễm, đối tượng bắt buộc phải sử dụng vắc xin và lịch tiêm chủng trong Chương trình tiêm chủng mở rộng

1. Danh mục bệnh truyền nhiễm, đối tượng bắt buộc phải sử dụng vắc xin và lịch tiêm chủng trong Chương trình tiêm chủng mở rộng

| TT | Các bệnh truyền nhiễm | Vắc xin, đối tượng, lịch tiêm chủng trong Chương trình tiêm chủng mở rộng | | |
|----|------------------------|---|-------------|---|
| | | Vắc xin | Đối tượng | Lịch tiêm/uống |
| 1 | Bệnh viêm gan vi rút B | Vắc xin viêm gan B đơn giá | Trẻ sơ sinh | Liều sơ sinh: tiêm trong vòng 24 giờ sau khi sinh |
| | | Vắc xin phối hợp có chứa thành phần viêm gan B | Trẻ em | Tiêm lần 1: khi trẻ đủ 02 tháng tuổi Tiêm lần 2: ít nhất 01 tháng(*) sau lần 1 Tiêm lần 3: ít nhất 01 tháng sau lần 2 |
| 2 | Bệnh lao | Vắc xin lao | Trẻ em | Tiêm một lần cho trẻ trong vòng 01 tháng sau khi sinh |
| 3 | Bệnh bạch hầu | Vắc xin phối hợp có chứa thành phần bạch hầu | Trẻ em | Tiêm lần 1: khi trẻ đủ 02 tháng tuổi Tiêm lần 2: ít nhất 01 tháng sau lần 1 Tiêm lần 3: ít nhất 01 tháng sau lần 2 |
| | | | Trẻ em | Tiêm nhắc lại khi trẻ đủ 18 tháng tuổi |
| | | Vắc xin phối hợp có chứa thành phần bạch hầu giảm liều | Trẻ em | Tiêm nhắc lại khi trẻ đủ 7 tuổi |

Handwritten signature

| TT | Các bệnh truyền nhiễm | Vắc xin, đối tượng, lịch tiêm chủng trong Chương trình tiêm chủng mở rộng | | |
|----|-----------------------|---|----------------|--|
| | | Vắc xin | Đối tượng | Lịch tiêm/uống |
| 4 | Bệnh ho gà | Vắc xin phối hợp có chứa thành phần ho gà | Trẻ em | Tiêm lần 1: khi trẻ đủ 02 tháng tuổi Tiêm lần 2: ít nhất 01 tháng sau lần 1 Tiêm lần 3: ít nhất 01 tháng sau lần 2 |
| | | | Trẻ em | Tiêm nhắc lại khi trẻ đủ 18 tháng tuổi |
| 5 | Bệnh uốn ván | Vắc xin phối hợp có chứa thành phần uốn ván | Trẻ em | Tiêm lần 1: khi trẻ đủ 02 tháng tuổi Tiêm lần 2: ít nhất 01 tháng sau lần 1 Tiêm lần 3: ít nhất 01 tháng sau lần 2 |
| | | | Trẻ em | Tiêm nhắc lại khi trẻ đủ 18 tháng tuổi |
| | | Vắc xin phối hợp có chứa thành phần uốn ván | Trẻ em | Tiêm nhắc lại khi trẻ đủ 7 tuổi |
| | | Vắc xin có chứa thành phần uốn ván cho phụ nữ có thai | Phụ nữ có thai | <p>1. Đối với người chưa tiêm, chưa tiêm đủ 3 lần vắc xin có chứa thành phần uốn ván liều cơ bản (**), hoặc không rõ tiền sử tiêm vắc xin:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiêm lần 1: tiêm sớm khi có thai; - Tiêm lần 2: ít nhất 01 tháng sau lần 1; - Tiêm lần 3: kỳ có thai lần sau và ít nhất 6 tháng sau lần 2; - Tiêm lần 4: kỳ có thai lần sau và ít nhất 01 năm sau lần 3; - Tiêm lần 5: kỳ có thai lần sau và ít nhất 01 năm sau lần 4. <p>2. Đối với người đã tiêm đủ 3 lần vắc xin có chứa thành phần uốn ván liều cơ bản:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiêm lần 1: tiêm sớm khi có thai; - Tiêm lần 2: ít nhất 01 tháng sau lần 1; - Tiêm lần 3: kỳ có thai lần sau và ít nhất 01 năm sau lần 2. <p>3. Đối với người đã tiêm đủ 3 lần vắc xin có chứa thành phần uốn ván liều cơ bản và 01 liều nhắc lại:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiêm lần 1: tiêm sớm khi có thai; - Tiêm lần 2: kỳ có thai lần sau và ít nhất 01 năm sau lần 1. <p>4. Đối với người đã tiêm đủ 3 lần vắc xin có chứa thành phần uốn ván liều cơ bản và 2 liều nhắc lại: Tiêm sớm 1 lần khi có thai.</p> |

| TT | Các bệnh truyền nhiễm | Vắc xin, đối tượng, lịch tiêm chủng trong Chương trình tiêm chủng mở rộng | | |
|----|--------------------------------------|--|-----------|--|
| | | Vắc xin | Đối tượng | Lịch tiêm/uống |
| | | | | Trong tất cả các tình huống, từ lần 2 trở lên tiêm trước ngày dự kiến sinh tối thiểu 02 tuần. |
| 6 | Bệnh bại liệt | Vắc xin bại liệt uống | Trẻ em | Uống lần 1: khi trẻ đủ 02 tháng tuổi Uống lần 2: ít nhất 01 tháng sau lần 1 Uống lần 3: ít nhất 01 tháng sau lần 2 |
| | | Vắc xin bại liệt tiêm | Trẻ em | Tiêm lần 1: khi trẻ đủ 5 tháng tuổi Tiêm lần 2: khi trẻ đủ 9 tháng tuổi |
| 7 | Bệnh do Haemophilus influenzae týp b | Vắc xin Haemophilus influenzae týp b đơn giá hoặc vắc xin phối hợp có chứa thành phần Haemophilus influenzae týp b | Trẻ em | Tiêm lần 1: khi trẻ đủ 02 tháng tuổi Tiêm lần 2: ít nhất 01 tháng sau lần 1 Tiêm lần 3: ít nhất 01 tháng sau lần 2 |
| 8 | Bệnh sởi | Vắc xin có chứa thành phần sởi | Trẻ em | Tiêm khi trẻ đủ 9 tháng tuổi |
| | | Vắc xin phối hợp có chứa thành phần sởi | Trẻ em | Tiêm khi trẻ đủ 18 tháng tuổi |
| 9 | Bệnh viêm não Nhật Bản B | Vắc xin viêm não Nhật Bản B | Trẻ em | Tiêm lần 1: khi trẻ đủ 01 tuổi Tiêm lần 2: 1 – 2 tuần sau lần 1 Tiêm lần 3: 1 năm sau lần 1 |
| 10 | Bệnh rubella | Vắc xin phối hợp có chứa thành phần rubella | Trẻ em | Tiêm khi trẻ đủ 18 tháng tuổi |
| 11 | Bệnh tiêu chảy do vi rút Rota | Vắc xin Rota | Trẻ em | Uống lần 1: khi trẻ đủ 02 tháng tuổi Uống lần 2: ít nhất 01 tháng sau lần 1 |

(*)Khoảng cách giữa các lần tiêm chủng mỗi 01 tháng được tính ít nhất là 28 ngày.

(**)Liều cơ bản là các liều tiêm trước khi đủ 01 tuổi

2. Nếu chưa tiêm chủng đúng lịch hoặc chưa tiêm chủng đủ liều thì tiêm bù càng sớm càng tốt sau đó nhưng phải bảo đảm phù hợp với đối tượng theo hướng dẫn của Bộ Y tế và nhà sản xuất.

3. Việc tiêm chủng chiến dịch hoặc tiêm chủng bổ sung được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Y tế trong từng trường hợp cụ thể.

Điều 2. Danh mục bệnh truyền nhiễm, đối tượng phải sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế bắt buộc đối với người có nguy cơ mắc bệnh truyền nhiễm tại vùng có dịch hoặc đến vùng có dịch.

1. Danh mục bệnh truyền nhiễm và vắc xin, sinh phẩm y tế phải sử dụng bắt buộc:

| TT | Tên bệnh truyền nhiễm | Vắc xin, sinh phẩm y tế |
|----|--------------------------|---|
| 1 | Bệnh bạch hầu | Vắc xin phối hợp có chứa thành phần bạch hầu, huyết thanh kháng độc tố bạch hầu |
| 2 | Bệnh bại liệt | Vắc xin bại liệt hoặc vắc xin phối hợp có chứa thành phần bại liệt |
| 3 | Bệnh ho gà | Vắc xin phối hợp có chứa thành phần ho gà |
| 4 | Bệnh rubella | Vắc xin rubella hoặc vắc xin phối hợp có chứa thành phần rubella |
| 5 | Bệnh sởi | Vắc xin sởi hoặc vắc xin phối hợp có chứa thành phần sởi |
| 6 | Bệnh tả | Vắc xin tả |
| 7 | Bệnh viêm não Nhật Bản B | Vắc xin viêm não Nhật Bản B |
| 8 | Bệnh dại | Vắc xin dại, huyết thanh kháng dại |
| 9 | Bệnh cúm | Vắc xin cúm |
| 10 | Bệnh COVID-19 | Vắc xin phòng COVID-19 |

2. Việc xác định đối tượng phải sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế bắt buộc đối với người có nguy cơ mắc bệnh truyền nhiễm tại vùng có dịch hoặc đến vùng có dịch thuộc danh mục quy định tại khoản 1 Điều này do Sở Y tế trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định hoặc theo chỉ đạo của Bộ Y tế trên cơ sở tình hình dịch bệnh, điều kiện cung ứng vắc xin, sinh phẩm y tế, nguồn lực của địa phương.

Điều 3. Phạm vi sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế bắt buộc

1. Vắc xin thuộc danh mục quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này được triển khai trên toàn quốc cho trẻ em, phụ nữ có thai trong Chương trình Tiêm chủng mở rộng.

2. Việc xác định phạm vi sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế thuộc danh mục quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này do Sở Y tế trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định hoặc theo chỉ đạo của Bộ Y tế trên cơ sở tình hình dịch bệnh, điều kiện cung ứng vắc xin, sinh phẩm y tế, nguồn lực của địa phương.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2024.

2. Thông tư số 38/2017/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục bệnh truyền nhiễm, phạm vi và đối tượng phải sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế bắt buộc hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Nua
2

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Cục trưởng Cục Y tế dự phòng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế; Giám đốc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Y tế (Cục Y tế dự phòng) để được xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Xã hội của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (Vụ Khoa giáo văn xã, Công báo, Công TTĐT Chính phủ);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Các Thứ trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Các Vụ, Cục, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ,
- Y tế các Bộ, ngành;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Trung tâm KSBT các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Công thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Các Viện VSDT/Pasteur;
- Lưu: VT, DP (03b), PC (02b).

KT. BỘ TRƯỞNG 
THỦ TRƯỞNG 




Nguyễn Thị Liên Hương